

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2019
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Lan;
2. Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2019/TLST-HNGĐ Ngày 15 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 407/2019/QĐXXST-HN Ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 433/2019/QĐST-HNGĐ Ngày 29/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG.

Anh D có mặt tại phiên tòa; Chị N vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:

Về tình cảm: Vào năm 2005, anh D và chị N tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh D và chị N sống tại địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú (khóm LT C,

phường LH, thị xã TC, tỉnh AG) cho đến khi chị N bỏ đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2011, anh D và chị N đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, cuộc sống gia đình đầm ấm, hòa thuận. Khoảng năm 2013, anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N không lo làm ăn, cờ bạc gây nợ nhiều người, nhiều lần anh D khuyên nhưng chị N vẫn không thay đổi. Đồng thời, chị N đã tự ý bỏ nhà đi nhiều lần mặc dù anh D đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N không thay đổi tính tình, vẫn tiếp tục gây nợ. Đến tháng 5/2018, chị N bỏ địa phương đi cho đến nay, không về nhà thăm con và hàn gắn tình cảm gia đình với anh D. Cuộc sống chung giữa anh D và chị N không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh D yêu cầu ly hôn với chị Võ Thị N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh D và chị N có 02 con chung tên: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. Khi ly hôn, anh D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số: 300/2019/TLST-HNGĐ Ngày 15/5/2019 cho chị Võ Thị N tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị N. Đồng thời, niêm yết Thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị N vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung được.

Ngày 10/7/2019, Tòa án ban hành Thông báo công khai tài liệu, chứng cứ số: 470/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho chị Võ Thị N được biết thông qua việc tổng Đ cho người thân nhận thay (bà Võ Thị Út E mẹ ruột chị N nhận thay và niêm yết tại nơi cư trú của chị N), nhưng chị N không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại phiên tòa, ông D kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị N.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản lấy lời khai của bà Võ Thị Út E, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số nhà 1098, tổ 56, ấp LH, xã LT, huyện HN, tỉnh ĐT (mẹ ruột chị N); Biên bản xác minh tình trạng cư trú và tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị N; Xác minh tình trạng cư trú của chị N tại Công an phường LH; Xác minh tình trạng hôn nhân và con chung của anh D và chị N tại Hội liên hiệp phụ nữ phường LH. Cụ thể:

- Bà Võ Thị Út E cho biết, bà Út E là mẹ ruột của Võ Thị N, sinh năm 1984 và là mẹ vợ của Trần Văn D, sinh năm 1980; Trước đây, N đăng ký hộ khẩu thường trú với bà Út E tại ấp LH, xã LT, huyện HN, tỉnh ĐT. Năm 2011, N có chồng tên D về khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG và chuyển hộ khẩu về địa chỉ nêu trên. Hiện nay, N đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng

01 tháng trước N có gọi điện về gia đình và nói với bà Út E biết là D yêu cầu ly hôn với N tại Tòa án thị xã Tân Châu.

Khoảng 13, 14 năm trước, N và D tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp nhận tổ chức lễ cưới và đi đến hôn nhân năm 2011. N và D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH. Sau lễ cưới, N và D chung sống tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú nêu trên. Thời gian đầu, N và D chung sống hạnh phúc. Năm 2013, N và D phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do thiếu nợ nhiều người, không có khả năng trả nợ nên N bỏ đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 5/2018 cho đến nay. N nhiều lần gọi điện về gia đình nói là không thể chung sống với D, N đồng ý ly hôn với D, nhưng do thiếu nợ nhiều người N không dám về địa phương. N và D có 02 con chung tên Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. Con chung hiện nay do D nuôi dưỡng, hai cháu có cuộc sống ổn định và được đi học đúng theo độ tuổi.

- Hội liên hiệp Phụ nữ phường LH cho biết: Anh Trần Văn D, sinh năm 1980 và chị Võ Thị N, sinh năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG và cùng đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Hiện nay, chị N đã không có mặt ở địa phương. Sau khi đăng ký kết hôn, anh D và chị N sinh sống tại địa phương, thời gian đầu chung sống hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc. Năm 2013, anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn, chị N đã bỏ nhà đi 01, 02 lần. Tháng 5/2018, chị N bỏ nhà đi cho đến nay không thấy trở về địa phương. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của anh D và chị N chủ yếu phát sinh từ kinh tế gia đình. Quá trình chung sống, anh D và chị N có 02 con chung tên Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. 02 con chung của anh D và chị N đang sống chung với gia đình anh D tại khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Hai cháu đang có cuộc sống ổn định, đi học đúng theo lứa tuổi, anh D và gia đình anh D không vi phạm quy định tại địa phương và có cuộc sống lành mạnh.

- Công an phường LH, thị xã TC cho biết: Anh Trần Văn D, sinh năm 1980 và chị Võ Thị N, sinh năm 1984; Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Chị N đã không ở địa phương, đã bỏ đi từ khoảng hơn 01 năm nay. Đi đâu, làm gì không rõ.

- Ban khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG cho biết: Anh Trần Văn D, sinh năm 1980 và chị Võ Thị N, sinh năm 1984; Cùng cư trú tại: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Hiện tại, chị Võ Thị N vắng mặt tại địa phương, đi đâu và làm gì địa phương không rõ. Về quan hệ hôn nhân gia đình của anh D và chị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG năm 2011, hôn nhân tự nguyện. Sau khi đăng ký kết hôn, anh D và chị N chung sống tại nhà riêng tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Thời gian đầu, chung sống hòa thuận, đầm ấm. Đến năm 2013 (sau khi sinh con thứ 2) thì anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N cờ bạc

gây nợ nhiều người. Đến tháng 5/2018, chị N bỏ địa phương đi cho đến nay không thấy trở về địa phương. Trong thời gian chung sống, anh D và chị N có 02 con chung tên Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012, đang sống chung với anh D. Hai cháu đang có cuộc sống ổn định và được đi học đúng theo độ tuổi. Cháu Kh hiện hoàn thành lớp 6 tại trường THCS Chu Văn A, cháu Đ học xong lớp 1 tại trường tiểu học LH (hiện tại các cháu đang nghỉ hè). Trường học của các cháu gần nhà anh D, tiện lợi trong việc đưa đón các cháu. Hiện anh D chạy xe honda đồ và làm thuê, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con chung. Tình trạng hôn nhân của anh D đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng anh D và chị N không thể hàn gắn tình cảm vì chị N đã bỏ địa phương đi hơn một năm nay mà không quan tâm đến con chung, không trở về thăm gia đình.

Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012 (ông Trần Văn D (cha ruột) chứng kiến): Kh và Đ là con của bà Võ Thị N, sinh năm 1984 và ông Trần Văn D, sinh năm 1980. Các cháu không biết mâu thuẫn giữa cha và mẹ. Hiện nay, các cháu đang sống với cha Trần Văn D, ngụ tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG và có nguyện vọng tiếp tục sống chung với cha D. Từ nhỏ các cháu sống chung với cha mẹ, năm 2018 cho đến nay, các cháu sống chung với cha và ông bà nội; đã được ăn học, hiện tại cuộc sống ổn định. Nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha (D).

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Năm 2011, anh D và chị N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Năm 2019, anh D khởi kiện xin ly hôn chị N do mâu thuẫn về kinh tế nên không sống chung được, chị N đã bỏ địa phương đi từ tháng 5/2018 cho đến nay. Tình cảm của anh D và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Anh D xin ly hôn chị N là có căn cứ.

Về con chung: Cháu Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012, hiện đang sống với anh D, hai cháu có nguyện vọng

được sống với anh D; anh D có yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn D được ly hôn với chị Võ Thị N.

Về con chung: Anh Trần Văn D được nuôi dạy 02 (hai) cháu: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. Chị Võ Thị N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Trần Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Võ Thị N. Chị N có nơi cư trú: Tổ 11, khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Võ Thị N được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2011, anh D và chị N được gia đình chấp thuận tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG, số đăng ký kết hôn 53/2011, quyển số 01/2011, Ngày 18/4/2011, không vi phạm điều kiện cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Anh D khai, quá trình chung sống, năm 2013 phát sinh mâu thuẫn về kinh tế nên N đã tự ý bỏ nhà đi nhiều lần. D đã hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng N không thay đổi tính tình và bỏ địa phương đi. Cuộc sống chung giữa vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh D cương quyết ly hôn với chị Võ Thị N.

Biên bản xác minh Ngày 10/7/2019, bà Võ Thị Út E (mẹ ruột N) cho biết: bà là mẹ vợ của Trần Văn D, sinh năm 1980. Khoảng 13, 14 năm trước, N và D tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp nhận tổ chức lễ cưới và đi đến hôn nhân năm 2011. N và D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH. Thời gian đầu, chung sống hạnh phúc. Năm 2013, N và D phát sinh mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do N thiếu nợ nhiều người, không có khả năng trả nợ nên N bỏ đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 5/2018 cho đến nay. N nhiều lần gọi điện về gia đình nói không thể chung sống với D, N đồng ý ly hôn với D, nhưng do thiếu nợ nhiều người N không dám về địa phương.

Biên bản xác minh Ngày 05/7/2019, Hội liên hiệp Phụ nữ phường LH cho biết: Anh Trần Văn D, sinh năm 1980 và chị Võ Thị N, sinh năm 1984 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Thời gian đầu, anh D và chị N chung sống hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc. Năm 2013, anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn, chị N đã bỏ nhà đi 01, 02 lần. Tháng 5/2018, chị N bỏ nhà đi cho đến nay, không thấy trở về địa phương. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình.

Biên bản xác minh Ngày 28/6/2019, Ban khóm LT C cho biết: Năm 2011, anh D và chị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Thời gian đầu, chung sống hòa thuận, đầm ấm. Năm 2013 (sau khi sinh con thứ 2) thì anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N cờ bạc gây nợ nhiều người. Tháng 5/2018, chị N bỏ địa phương đi cho đến nay, không thấy trở về địa phương. Tình trạng hôn nhân của anh D đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng anh D và chị N không thể hàn gắn tình cảm vì chị N đã bỏ địa phương đi hơn một năm nay không quan tâm đến con chung, không trở về thăm gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013 và chị N đã bỏ địa phương đi từ tháng 5/2018 cho đến nay. Chị N nhiều lần gọi điện về gia đình nói là không thể chung sống với anh D, chị N đồng ý ly hôn với D nhưng do thiếu nợ nhiều người nên chị N không dám về địa phương.

Tình trạng vợ chồng anh D và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận hạnh phúc và bền vững mà còn kéo dài sự đau khổ cho anh D. Xét, cho anh D ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Theo lời khai của anh D; biên bản ghi lời khai của bà Võ Thị Út E (mẹ ruột chị N); biên bản xác minh ban khóm LT C và biên bản xác minh Hội liên hiệp phụ nữ phường LH: Anh D và chị N có 02 (hai) con chung tên: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. Hiện nay, 02 (hai) con chung của anh D và chị N đang sống chung với anh D tại khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG.

Anh D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo biên bản xác minh ban khóm LT C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG và biên bản xác minh Hội liên hiệp phụ nữ phường LH, anh D chạy xe honda đồ và làm thuê, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi 02 (hai) con chung. Và Bà Võ Thị Út E (bà ngoại của cháu Kh và cháu Đ) cho biết, hai cháu Kh, Đ có cuộc sống ổn định và được đi học đúng theo độ tuổi của hai cháu.

Biên bản lời khai cháu Kh và cháu Đ có nguyện vọng tiếp tục sống chung với cha D vì các cháu được ăn học, cuộc sống ổn định.

Anh D yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh D đã nộp đủ. Chị N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D.

Anh Trần Văn D được ly hôn với chị Võ Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 53/2011, quyển số 01/2011, Ngày 18/4/2011 do Ủy ban nhân dân phường LH, thị xã TC, tỉnh AG cấp cho anh Trần Văn D và chị Võ Thị N không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Anh Trần Văn D được tiếp tục nuôi dạy 02 (hai) con chung tên: Trần Văn Bá Kh, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Phát Đ, sinh ngày 27/02/2012. Chị Võ Thị N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Anh Trần Văn D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Võ Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2017/0001914 Ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Anh D phải nộp 300.000 đồng án phí.

Chị Võ Thị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Trần Văn D là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của chị Võ Thị N là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết

